

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 66/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Định, ngày 05 tháng 10 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ**  
**lĩnh vực công thương trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 81/TTr-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực công thương trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phi Long**

**QUY ĐỊNH**

**Chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực công thương trên địa bàn tỉnh Bình Định**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2020/QĐ-UBND  
ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực công thương trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành, thuộc tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
3. Phòng Kinh tế đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Phòng Kinh tế và Hạ tầng đối với các huyện (sau đây gọi là Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện).
4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).
5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực công thương trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện báo cáo định kỳ**

1. Đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, đúng hình thức, nội dung yêu cầu của từng loại báo cáo.
2. Đảm bảo tính thống nhất, rõ ràng, công khai, cung cấp và chia sẻ thông tin, dữ liệu báo cáo.
3. Đảm bảo khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo, đáp ứng yêu cầu của Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh về lĩnh vực công thương.

**Điều 4. Đối tượng thực hiện báo cáo, nhận báo cáo**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo, nhận báo cáo: Theo quy định tại Chương II Quy định này.

2. Sở Công Thương là cơ quan đầu mối tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Công Thương đối với những báo cáo thuộc trách nhiệm báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 5. Phương thức gửi, nhận báo cáo**

1. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử và gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau đây:

- a) Qua Hệ thống Văn phòng điện tử liên thông;
- b) Gửi trực tiếp;
- c) Qua dịch vụ bưu chính;
- d) Qua Fax;
- e) Qua hệ thống thư điện tử công vụ;
- g) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Tất cả báo cáo và biểu mẫu được gửi theo các phương thức tại khoản 1 Điều này phải đính kèm tệp tin (file word hoặc file excel).

3. Trường hợp có hệ thống phần mềm báo cáo chuyên dùng, phương thức gửi và nhận báo cáo được thực hiện trên hệ thống phần mềm chuyên dùng.

### **Điều 6. Thời gian chốt số liệu báo cáo**

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, cụ thể như sau:

1. Báo cáo định kỳ hàng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hàng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ 9 tháng: Thời gian chốt số liệu 9 tháng được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 9 của kỳ báo cáo.

5. Báo cáo định kỳ hàng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo

đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

6. Một số báo cáo phục vụ mục tiêu chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc theo quy định của pháp luật chuyên ngành có thời gian chốt số liệu khác so với khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này được quy định cụ thể trong nội dung từng loại báo cáo tại Chương II Quy định này.

### **Điều 7. Công bố danh mục báo cáo định kỳ**

1. Sở Công Thương rà soát, lập danh mục báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị chủ trì soạn thảo gồm các nội dung sau đây: Tên báo cáo, đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, kỳ báo cáo/tần suất thực hiện báo cáo, mẫu đề cương báo cáo và văn bản quy định chế độ báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành.

Hồ sơ trình gồm có: Tờ trình, dự thảo Quyết định công bố danh mục báo cáo định kỳ và gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sau khi nhận được hồ sơ trình công bố, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy định pháp luật hiện hành kiểm tra, thẩm định về nội dung, hình thức và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Quyết định công bố danh mục báo cáo định kỳ trong trường hợp dự thảo Quyết định đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

3. Trường hợp hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố danh mục báo cáo định kỳ chưa đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến góp ý bằng văn bản gửi Sở Công Thương để chỉnh lý, hoàn thiện chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình.

Sở Công Thương chỉnh lý, hoàn thiện và trình lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Hồ sơ trình phải có thêm văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công Thương có trách nhiệm đăng tải và duy trì danh mục báo cáo định kỳ trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Công Thương, đảm bảo thời gian đăng tải chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy định chế độ báo cáo có hiệu lực thi hành.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

## Mục 1

### LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

#### **Điều 8. Báo cáo tình hình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh tại các cụm công nghiệp trên địa bàn**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp;
- b) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;
- c) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- d) Sở Công Thương.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Sở Công Thương;
- c) Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quy trình thực hiện:

a) Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp báo cáo Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo địa bàn quản lý;

b) Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp báo cáo Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo địa bàn quản lý và Sở Công Thương;

c) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Sở Công Thương;

d) Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: 3 tháng, 6 tháng đầu năm, 9 tháng và báo cáo năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp báo cáo theo Biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ

(sau đây gọi là Thông tư số 15/2017/TT-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);

b) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp báo cáo theo Biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

c) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo theo Biểu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

d) Sở Công Thương báo cáo theo Biểu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

#### 6. Thời hạn gửi báo cáo

a) Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp gửi báo cáo cho Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện như sau:

- Báo cáo 3 tháng, 6 tháng đầu năm, 9 tháng: gửi trước ngày 20 các tháng 4, 7, 10 hàng năm của kỳ báo cáo;

- Báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

b) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp gửi báo cáo cho Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Công Thương:

- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Trước ngày 20 tháng 7 hàng năm của kỳ báo cáo;

- Báo cáo năm: Trước ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

c) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Công Thương:

- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Trước ngày 25 tháng 7 hàng năm của kỳ báo cáo;

- Báo cáo năm: Trước ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

d) Sở Công Thương gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm của kỳ báo cáo;

- Báo cáo năm: trước ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

### **Điều 9. Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Sở Công Thương.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Sở Công Thương;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quy trình thực hiện:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Sở Công Thương;

b) Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Công Thương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện báo cáo theo Mẫu số 01 tại phụ lục của Quy định này.

6. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo về Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

b) Sở Công Thương gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

**Điều 10. Báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh và không kinh doanh trên địa bàn tỉnh**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Thương nhân sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh; thương nhân bán buôn rượu; thương nhân bán lẻ rượu;

b) Các hộ gia đình/cá nhân sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

e) Sở Công Thương.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;



c) Sở Công Thương;

d) Ủy ban nhân dân tỉnh.

### 3. Quy trình thực hiện:

a) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh thực hiện kê khai và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo địa bàn quản lý;

b) Thương nhân sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh; Thương nhân bán lẻ rượu báo cáo Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Thương nhân bán buôn rượu báo cáo Sở Công Thương;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

e) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Sở Công Thương;

g) Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

### 4. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng năm.

### 5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo:

a) Thương nhân sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh báo cáo theo Mẫu số 08 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi là Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ);

b) Thương nhân bán buôn, thương nhân bán lẻ rượu báo cáo theo Mẫu số 09 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ;

c) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh thực hiện kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về biểu mẫu kê khai của hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu trên địa bàn theo Mẫu số 10 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ;

- Báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn theo Mẫu số 02 tại Quy định này;

e) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh rượu trên địa bàn theo Mẫu số 11 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ;

- Báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn theo Mẫu số 02 tại Quy định này;

g) Sở Công Thương báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh rượu trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 12 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

#### 6. Thời hạn gửi báo cáo

a) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh thực hiện kê khai kế hoạch sản xuất cả năm và gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã ngày 15 tháng 12 hàng năm của kỳ báo cáo;

b) Thương nhân sản xuất rượu thủ công, Thương nhân bán lẻ rượu gửi báo cáo về phòng chuyên môn quản lý công thương Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thương nhân bán buôn rượu gửi báo cáo về Sở Công Thương trước ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cụ thể:

- Đối với báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh gửi trước ngày 20 tháng 12 hàng năm của kỳ báo cáo;

- Đối với báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu trên địa bàn trước ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

- Đối với báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh gửi trước ngày 20 tháng 12 hàng năm của kỳ báo cáo;

d) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Công Thương, cụ thể:

- Đối với báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh gửi trước ngày 25 tháng 12 hàng năm của kỳ báo cáo;

- Đối với báo cáo tình hình sản xuất và kinh doanh rượu trước ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo;

e) Sở Công Thương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh

- Đối với báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh trước ngày 30 tháng 12 hàng năm của kỳ báo cáo;

- Đối với báo cáo tình hình sản xuất và kinh doanh rượu trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo.

## **Mục 2**

### **LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI**

#### **Điều 11. Báo cáo công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Các doanh nghiệp hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh;

b) Sở Công Thương.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Sở Công Thương;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quy trình thực hiện:

a) Các doanh nghiệp hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh báo cáo Sở Công Thương;

b) Sở Công Thương tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo:

a) Các doanh nghiệp hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh báo cáo theo Mẫu số 16 ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

b) Sở Công Thương báo cáo theo Mẫu số 03 và Biểu số 01, 02 tại Phụ lục của Quy định này.

6. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Các doanh nghiệp hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh gửi báo cáo cho Sở Công Thương trước ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

b) Sở Công Thương gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh: Trước ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

**Điều 12. Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá; Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá, Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá và kinh doanh sản phẩm thuốc lá của thương nhân trên địa bàn**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được cấp giấy phép bán buôn, bán lẻ;
- b) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- c) Sở Công Thương.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Sở Công Thương;
- c) Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quy trình thực hiện:

a) Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được cấp giấy phép bán lẻ báo cáo Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo địa bàn quản lý;

b) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo Sở Công Thương;

c) Các doanh nghiệp được cấp giấy phép bán buôn gửi báo cáo trực tiếp cho Sở Công Thương;

d) Sở Công Thương tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng đầu năm và báo cáo năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo:

a) Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được cấp giấy phép bán lẻ báo cáo theo Phụ lục số 71 ban hành kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá (sau đây gọi là Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày

26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);

b) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo theo Phụ lục số 58 ban hành kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

c) Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được cấp giấy phép bán buôn báo cáo theo Phụ lục số 70 ban hành kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

d) Sở Công Thương báo cáo theo Phụ lục 56, 57 ban hành kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

6. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được cấp giấy phép bán lẻ gửi Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Báo cáo 6 tháng: Trước ngày 05 tháng 7 hàng năm của kỳ báo cáo;
- Báo cáo năm: Trước ngày 05 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

b) Phòng chuyên môn quản lý công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Sở Công Thương:

- Báo cáo 6 tháng: Trước ngày 10 tháng 7 hàng năm của kỳ báo cáo;
- Báo cáo năm: Trước ngày 10 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

c) Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được cấp giấy phép bán buôn gửi Sở Công Thương:

- Báo cáo 6 tháng: Trước ngày 10 tháng 7 hàng năm của kỳ báo cáo;
- Báo cáo năm: Trước ngày 10 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

d) Sở Công Thương gửi Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Báo cáo 6 tháng: Trước ngày 20 tháng 7 hàng năm của kỳ báo cáo;
- Báo cáo năm: Trước ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

### **Điều 13. Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại tại địa phương**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Công Thương.
2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Quy trình thực hiện: Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Sở Công Thương báo cáo theo Mẫu số 04 và Biểu số 03, 04, 05 tại Phụ lục của Quy định này

6. Thời hạn gửi báo cáo: Sở Công Thương gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 12 hàng năm của kỳ báo cáo.

**Điều 14. Báo cáo tình hình cấp, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Thương nhân nước ngoài**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Các Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh;
- b) Sở Công Thương.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Sở Công Thương;
- b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quy trình thực hiện:

a) Các Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh gửi báo cáo Sở Công Thương;

b) Sở Công Thương tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo:

a) Các Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh báo cáo theo Mẫu BC-1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 07 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định 07/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 07 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);

b) Sở Công Thương báo cáo theo Mẫu BC-3 tại Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 07 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

6. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Các Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh gửi báo cáo cho Sở Công Thương trước ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

b) Sở Công Thương gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

**Điều 15. Báo cáo kết quả triển khai các hoạt động Ngày quyền của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Công Thương.
2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Quy trình thực hiện: Sở Công Thương tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Công Thương.
4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.
5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Theo mẫu BVNTD-01, BVNTD-02 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ Trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.
6. Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 01 tháng 5 năm trước năm báo cáo đến ngày 30 tháng 4 hàng năm của kỳ báo cáo.
7. Thời hạn gửi báo cáo:  
Sở Công Thương gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 20 tháng 5 của kỳ báo cáo.

**Mục 3**

**LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG**

**Điều 16. Báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:
  - a) Chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh;
  - b) Sở Công Thương.
2. Cơ quan nhận báo cáo:
  - a) Sở Công Thương;
  - b) Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Quy trình thực hiện:

a) Chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh báo cáo cho Sở Công Thương;

b) Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo:

a) Chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện báo cáo theo Mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện;

b) Sở Công Thương báo cáo theo Mẫu Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 01 tháng 8 năm trước năm báo cáo đến ngày 31 tháng 7 hàng năm của kỳ báo cáo.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện gửi báo cáo về Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 8 hàng năm của kỳ báo cáo;

b) Sở Công Thương gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 8 hàng năm của kỳ báo cáo.

### **Điều 17. Báo cáo định kỳ vi phạm đối với hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đơn vị quản lý vận hành lưới điện cao áp.

2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Công Thương.

3. Quy trình thực hiện: Các đơn vị vận hành lưới điện cao áp báo cáo cho Sở Công Thương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện báo cáo theo mẫu số 02 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.

6. Thời hạn gửi báo cáo: Các đơn vị quản lý vận hành lưới điện cao áp gửi báo cáo về Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 01 năm sau của năm báo cáo.



## **Điều 18. Báo cáo tình hình thực hiện định mức năng lượng ngành công nghiệp**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp thuộc các ngành có liên quan được quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Công Thương.

3. Quy trình thực hiện: Các doanh nghiệp thuộc các ngành có liên quan được quy định tại khoản 5 Điều này báo cáo Sở Công Thương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện báo cáo theo các Mẫu tại Thông tư, cụ thể như sau:

a) Báo cáo thực hiện định mức tiêu hao năng lượng trong ngành nhựa tại địa phương: thực hiện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành nhựa;

b) Báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện định mức tiêu hao trong năm hiện hành của đơn vị sản xuất giấy tại địa phương: thực hiện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất giấy;

c) Báo cáo tình hình thực hiện định mức năng lượng ngành công nghiệp sản xuất thép tại địa phương: thực hiện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp thép;

d) Báo cáo tổng hợp việc tuân thủ định mức năng lượng hàng năm của các cơ sở chế biến thủy sản (Tôm và cá da trơn) tại địa phương: thực hiện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 52/2018/TT-BCT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp chế biến thủy sản, áp dụng cho quá trình chế biến công nghiệp của các nhóm sản phẩm các da trơn và tôm;

e) Báo cáo tình hình thực hiện định mức năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và nước giải khát tại địa phương: thực hiện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và nước giải khát.

6. Thời hạn gửi báo cáo: Các doanh nghiệp thuộc các ngành có liên quan được quy định tại khoản 5 Điều này gửi báo cáo cho Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

**Điều 19. Báo cáo Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm tại địa phương**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Công Thương.
2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Quy trình thực hiện: Sở Công Thương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: thực hiện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng.

6. Thời hạn gửi báo cáo: Sở Công Thương gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

**Điều 20. Báo cáo tình hình thực hiện quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện và vận hành khai thác các công trình thủy điện trên địa bàn**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Công Thương.
2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Quy trình thực hiện: Sở Công Thương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Công Thương.
4. Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo 6 tháng đầu năm và báo cáo 6 tháng cuối năm.
5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo:

a) Báo cáo tình hình thực hiện các dự án thủy điện đã có trong quy hoạch trên địa bàn tỉnh theo Mẫu 01 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành (sau đây gọi là Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);

b) Báo cáo tổng hợp các Dự án thủy điện đề xuất bổ sung vào Quy hoạch điện

trên địa bàn tỉnh theo Mẫu 02 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

6. Thời hạn gửi báo cáo:

- a) Báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 18 tháng 6 hàng năm của kỳ báo cáo;
- b) Báo cáo 6 tháng cuối năm gửi trước ngày 18 tháng 12 hàng năm của kỳ báo cáo.

**Điều 21. Báo cáo tình hình cấp và thu hồi giấy phép hoạt động điện lực tại địa phương**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Công Thương.
2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Quy trình thực hiện: Sở Công Thương rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.
5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo cụ thể như sau: thực hiện báo cáo theo Mẫu số 05 tại Phụ lục của Quy định này.
6. Thời hạn gửi báo cáo: Sở Công Thương gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 3 năm sau năm báo cáo.

**Điều 22. Báo cáo công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Công Thương.
2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Quy trình thực hiện: Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng năm.
5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: thực hiện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 7 năm 2019 quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
6. Thời hạn gửi báo cáo: Sở Công Thương gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo.

**Điều 23. Báo cáo công tác kiểm tra sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện của Kiểm tra viên điện lực**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đơn vị điện lực trong phạm vi địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Công Thương.

3. Quy trình thực hiện: Các đơn vị điện lực trong phạm vi địa bàn tỉnh báo cáo Sở Công Thương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: thực hiện báo cáo theo mẫu số 02 tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

6. Thời hạn gửi báo cáo: Các đơn vị điện lực trong phạm vi địa bàn tỉnh gửi báo cáo cho Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo.

#### **Điều 24. Báo cáo tình hình thực hiện tiếp cận điện năng lưới điện trung áp**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Đơn vị phân phối điện;
- b) Sở Công Thương.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Sở Công Thương;
- b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quy trình thực hiện:

- a) Đơn vị phân phối điện báo cáo Sở Công Thương;
- b) Sở Công Thương tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Công Thương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo:

- a) Đơn vị phân phối điện báo cáo Sở Công Thương: 06 tháng đầu năm và báo cáo năm;
- b) Sở Công Thương tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh: hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo:

- a) Đơn vị phân phối điện thực hiện báo cáo theo Mẫu số 01 tại Thông tư số 24/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng (sau đây gọi là Thông tư số 24/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);

b) Sở Công Thương thực hiện báo cáo theo Mẫu số 02 tại Thông tư số 24/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

6. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Đơn vị phân phối điện gửi báo cáo cho Sở Công Thương:

- Báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 15 tháng 7 của kỳ báo cáo;

- Báo cáo năm gửi trước 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo;

b) Sở Công Thương gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

**Điều 25. Báo cáo hoạt động đăng ký đầu tư và tình hình triển khai thực hiện dự án điện gió trên địa bàn tỉnh.**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Công Thương

2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quy trình thực hiện: Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Công Thương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió.

6. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 10 tháng 7 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo 6 tháng cuối năm gửi trước ngày 10 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

**Điều 26. Báo cáo hoạt động đăng ký đầu tư và tình hình triển khai thực hiện dự án điện mặt trời trên địa bàn**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Công Thương

2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quy trình thực hiện: Sở Công Thương rà soát báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Công Thương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

5. Nội dung báo cáo: Thực hiện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm

theo Thông tư số 18/2020/TT-BCT ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phát triển dự án và hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án điện mặt trời.

6. Thời hạn gửi báo cáo: Sở Công Thương gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

**Điều 27. Báo cáo về số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị đã được sản xuất, tiêu thụ và được dán nhãn năng lượng trong năm**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp thực hiện dán nhãn năng lượng.

2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Công Thương.

3. Quy trình thực hiện: Các doanh nghiệp thực hiện dán nhãn năng lượng báo cáo Sở Công Thương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện báo cáo theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ công Thương.

6. Thời hạn gửi báo cáo: Các doanh nghiệp thực hiện dán nhãn năng lượng gửi báo cáo cho Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

**Điều 28. Báo cáo định kỳ tai nạn điện**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đơn vị quản lý vận hành lưới điện cao áp.

2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Công Thương.

3. Quy trình thực hiện: Các đơn vị vận hành lưới điện cao áp báo cáo Sở Công Thương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện báo cáo theo mẫu số 03 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.

6. Thời hạn gửi báo cáo: Các đơn vị quản lý vận hành lưới điện cao áp gửi báo cáo cho Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

### **Điều 29. Báo cáo kết quả thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Công ty Điện lực Bình Định.
2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Công Thương.
3. Quy trình thực hiện: Công ty Điện lực Bình Định báo cáo Sở Công Thương.
4. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng tháng.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện báo cáo theo Phụ lục I, II ban hành tại Thông tư số 30/2013/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện

6. Thời hạn gửi báo cáo: Công ty Điện lực tỉnh Bình Định gửi báo cáo cho Sở Công Thương ngày 15 hàng tháng của kỳ báo cáo.

### **Điều 30. Báo cáo vận hành hệ thống điện của tháng trước**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Công ty Điện lực Bình Định.
2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Công Thương.
3. Quy trình thực hiện: Công ty Điện lực Bình Định báo cáo Sở Công Thương.
4. Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ hàng tháng.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Theo điểm a và điểm b, khoản 2, Điều 23 tại Thông tư số 23/2017/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự thực hiện các chương trình điều chỉnh phụ tải điện.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày đầu tiên của tháng đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

7. Thời hạn gửi báo cáo: Công ty Điện lực tỉnh Bình Định gửi báo cáo cho Sở Công Thương vào ngày 10 tháng sau tháng báo cáo.

## **Mục 4**

### **LĨNH VỰC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **Điều 31. Báo cáo công tác môi trường ngành công thương**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh ngành công thương trên địa bàn tỉnh Bình Định (*trừ các Tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương quản lý*).

2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Công Thương.

3. Quy trình thực hiện: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh báo cáo Sở Công Thương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về Bảo vệ môi trường ngành công thương.

6. Thời hạn gửi báo cáo:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh gửi báo cáo cho Sở Công Thương trước ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo.

**Điều 32. Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh**

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh (*trừ các tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc Phòng*);

b) Tổ chức sử dụng “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” hoạt động trên địa bàn tỉnh (*trừ các tổ chức sản xuất, kinh doanh, sử dụng tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc Phòng*).

2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Công Thương

3. Quy trình thực hiện: Tổ chức theo điểm a, điểm b khoản 1 Điều này báo cáo Sở Công Thương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng đầu năm và báo cáo năm.

5. Nội dung và mẫu đề cương báo cáo: Theo Mẫu số 02 phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

6. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo 6 tháng đầu năm trước ngày 05 tháng 7 hàng năm của kỳ báo cáo;



b) Báo cáo năm trước ngày 05 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 33. Trách nhiệm thi hành**

1. Theo phạm vi trách nhiệm thực hiện, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức quán triệt việc thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ theo Quy định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm:

a) Triển khai, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này;

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ lĩnh vực công thương quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

c) Thường xuyên rà soát đề tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực công thương cho phù hợp với mục tiêu quản lý, đáp ứng nguyên tắc, yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành.

### **Điều 34. Điều khoản thi hành**

1. Văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực công thương do các cơ quan soạn thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành phải thực hiện đúng nguyên tắc, yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phi Long**

**Phụ lục**  
**MẪU TRÌNH BÀY CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**  
**ĐỊNH KỲ LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG**  
*(Kèm theo Quy định chế độ báo cáo định kỳ*  
*lĩnh vực công thương trên địa bàn tỉnh Bình Định)*

Mẫu số 01	Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương
Mẫu số 02	Báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn
Mẫu số 03 (Biểu số 01, 02)	Tình hình quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh
Mẫu số 04 (Biểu số 03, 04, 05)	Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại
Mẫu số 05	Mẫu báo cáo tình hình cấp và thu hồi giấy phép hoạt động điện lực

## Mẫu số 01

### Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ (dành cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Công Thương)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /..... -..... ..... , ngày tháng năm 202..

## BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ năm 20..

### PHẦN I

#### ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

#### I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**1. Công tác chỉ đạo, quán triệt, triển khai Chương trình** (theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 và Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính Phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ ).

**2. Xây dựng, ban hành chủ trương, chính sách về công nghiệp hỗ trợ** (về công tác xây dựng, sửa đổi, hoàn thiện và ban hành chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện địa phương; Công tác xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương theo giai đoạn và kế hoạch; Công tác chỉ đạo kiểm tra giám sát việc thực hiện).

**3. Công tác phối hợp và phân công, phân cấp trong quản lý, điều hành thực hiện** (về phối hợp hoạt động với các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút nguồn vốn nhằm thúc đẩy hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ; Về việc lồng ghép với các dự án, chương trình khác để khuyến khích, thu hút nguồn vốn)

#### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

##### 1. Kết quả thực hiện

Tập trung đánh giá các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn (bao gồm kinh phí, kết quả và hiệu quả) trên các nội dung Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ đã được quy định tại Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017.

1.1. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

1.2. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

1.3. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

1.4. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu

1.5. Xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm

### **3. Kết quả huy động các nguồn lực thực hiện**

Tổng nguồn vốn và cơ cấu các nguồn vốn huy động: Ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp, vốn đối ứng của các doanh nghiệp, vốn lồng ghép từ chương trình, dự án khác (nếu có).

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Mặt được

2. Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

### **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Nêu các kiến nghị nhằm xử lý những vấn đề cấp thiết, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ:

- Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
- Đối với các Bộ, ngành Trung ương;
- Đối với Bộ Công Thương;
- Đối với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*Nơi nhận:*

....

**GIÁM ĐỐC**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 02**

**Báo cáo Tình hình sản xuất rượu thủ công  
không nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn**

*(Dành cho Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện)*

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Số: /BC-...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm.....

**BÁO CÁO**

**Tình hình sản xuất rượu thủ công  
không nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn**

**1. Tình hình sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh**

- Đánh giá tình hình sản xuất, an toàn thực phẩm đối với sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn:

- Sản lượng sản xuất rượu.

STT	Loại hình sản xuất	Tổng số hộ/ cá nhân sản xuất	Số hộ/ cá nhân thực hiện kê khai	Tổng sản lượng rượu sản xuất (lít)
1	Sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh			

**2. Danh sách các cơ sở sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn**

STT	Tên hộ gia đình/ cá nhân	Địa chỉ	Điện thoại	Sản phẩm rượu	Sản lượng sản xuất (lít)	Nguyên liệu chính	Phạm vi sử dụng
1							
2							
...							
<b>Tổng cộng:</b>							

**3. Kết luận, kiến nghị**

**Nơi nhận:**

- Sở Công Thương;

- ...

- Lưu: VT, ....

**CHỦ TỊCH**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 03**

**Tình hình quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh**  
*(dành cho Sở Công Thương)*

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  
**SỞ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC- SCT

Bình Định, ngày tháng năm

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh năm .....**

**I. Tình hình quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh năm**

.....

1. Tình hình đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh Bình Định năm ..... *(Kèm theo biểu số 01)*

2. Tình hình thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh trong năm ..... *(Kèm theo biểu số 02)*

3. Hoạt động kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh năm .....

**II. Đề xuất, kiến nghị**

1. Kiến nghị Bộ Công Thương

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh

**Nơi nhận:**

- Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu VT. QLTM.

**GIÁM ĐỐC**

**Biểu số 01**

**DANH SÁCH TỔNG HỢP DOANH NGHIỆP BÁN HÀNG ĐA CẤP ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM .....**

TT	Tên doanh nghiệp	Thời gian bắt đầu hoạt động	Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (nếu có)		Người liên hệ tại địa phương	
			Địa điểm hoạt động	Điện thoại/ Fax	Tên	Số điện thoại
<b>A</b>	<b>DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG</b>					
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
...						
<b>B</b>	<b>DOANH NGHIỆP THÔNG BÁO CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG</b>					
1						
2						
3						
...						



**Biểu số 02**

**DANH SÁCH TỔNG HỢP HỘI NGHỊ, HỘI THẢO, ĐÀO TẠO BÁN HÀNG  
ĐA CẤP ĐƯỢC TỔ CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH  
ĐƯỢC SỞ CÔNG THƯƠNG TIẾP NHẬN NĂM .....**

STT	Tên doanh nghiệp tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo	Tiếp nhận thông báo hội nghị, hội thảo, đào tạo bán hàng đa cấp của Sở Công Thương tại địa bàn tỉnh Bình Định	
		Số lượng hội nghị, hội thảo, đào tạo tổ chức 1 lần	Số lượng hội nghị, hội thảo, đào tạo tổ chức thường xuyên
1			
2			
3			
...			

**Mẫu số 04**

**Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại**  
*(dành cho Sở Công Thương)*

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  
**SỞ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC- SCT

Bình Định, ngày tháng năm

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại năm .....**

**1. Về quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến mại**

*(Theo phụ lục 1 đính kèm)*

**2. Về quản lý nhà nước đối với hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại**

*(Theo phụ lục 2 đính kèm)*

**3. Về công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam**

*(Theo phụ lục 3 đính kèm)*

**4. Về công tác cải cách thủ tục hành chính**

*4.1 Công bố, công khai TTHC*

*4.2. Đơn giản hóa TTHC*

*4.3. Hiện đại hóa hành chính*

**5. Về công tác tuyên truyền, phổ biến**

**6. Công tác theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực thi pháp luật**

**7. Đánh giá chung về công tác quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại**

**8. Đề xuất, kiến nghị**

**Nơi nhận:**

- Cục XTTM;
- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở;
- Lưu: VT, ....

**GIÁM ĐỐC**

**Biểu số 03****Tình hình thực hiện quản lý Nhà nước về khuyến mại năm .....**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số liệu</b>
1	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) về khuyến mại	
1.1	Số hồ sơ TTHC Thông báo thực hiện khuyến mại đã tiếp nhận và giải quyết	
	Số lượng CTKM có tổng giá trị giải thưởng dưới 100 triệu đồng	
	Số lượng CTKM có tổng giá trị giải thưởng từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng	
	Số lượng CTKM có tổng giá trị giải thưởng từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng	
	Số lượng CTKM có tổng giá trị giải thưởng từ 1 tỷ đồng trở lên	
1.2	Số hồ sơ TTHC đăng ký thực hiện khuyến mại đã tiếp nhận và giải quyết	
	Số lượng CTKM có tổng giá trị giải thưởng dưới 100 triệu đồng	
	Số lượng CTKM có tổng giá trị giải thưởng từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng	
	Số lượng CTKM có tổng giá trị giải thưởng từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng	
	Số lượng CTKM có tổng giá trị giải thưởng từ 1 tỷ đồng trở lên	
2	Tổng số chương trình khuyến mại (đã được Sở Công Thương xác nhận) có giải thưởng không có người trúng thưởng (tồn đọng giải thưởng)	
	Tổng số tiền thu nộp ngân sách Nhà nước đối với giải thưởng không có người trúng thưởng	
3	Tổng số CTKM mà Sở Công Thương đã theo dõi, giám sát (việc phát hành kèm bằng chứng xác định trúng thưởng vào hàng hóa, việc tổ chức thi/mở thưởng/xác định trúng thưởng)	
4	Tổng số CTKM đã tổ chức kiểm tra, thanh tra	
5	Tổng số trường hợp, sự vụ vi phạm quy định của pháp luật về KM đã bị xử phạt vi phạm hành chính	
	Số trường hợp áp dụng hình thức phạt tiền	
	Số trường hợp áp dụng các hình thức phạt bổ sung	
	Số trường hợp áp dụng các hình thức phạt khắc phục hậu quả	
	Tổng số tiền thu được từ xử phạt hành chính	
6	Tổng số trường hợp, sự vụ khiếu nại/tố cáo/phản ánh, kiến nghị về hoạt động khuyến mại đã được Sở tiếp nhận/giải quyết	

**Biểu số 04****Tình hình thực hiện quản lý Nhà nước về hội chợ triển lãm thương mại năm.....**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số liệu</b>
1	Tổng số hồ sơ đăng ký tổ chức HCTLTM đã tiếp nhận và giải quyết trong năm, trong đó có 02 hồ sơ không xác nhận	
2	Tổng số HCTLTM đã được xác nhận đăng ký thời gian tổ chức trong năm	
	Số HCTLTM đã được tổ chức	
	Số HCTLTM có sự tham gia trưng bày của doanh nghiệp nước ngoài	
	Số HCTLTM đã đăng ký nhưng không tổ chức	
3	Tổng số HCTLTM đã tổ chức kiểm tra, thanh tra	
4	Số trường hợp, sự vụ vi phạm quy định của pháp luật về hội chợ triển lãm thương mại đã bị xử phạt vi phạm hành chính	
	Số trường hợp áp dụng hình thức phạt tiền	
	Số trường hợp áp dụng các hình thức phạt bổ sung	
	Số trường hợp áp dụng các hình thức phạt khắc phục hậu quả	
	Tổng số tiền thu được từ xử phạt hành chính	
5	Tính chất HCTLTM đã thực hiện trong năm	
	Số hội chợ triển lãm thương mại tổng hợp	
	Số hội chợ triển lãm thương mại chuyên ngành	
6	Quy mô các hội chợ triển lãm thương mại đã thực hiện	
	Dưới 100 gian hàng	
	Từ 100 đến dưới 200 gian hàng	
	Từ 200 đến dưới 300 gian hàng	
	Từ 300 đến dưới 400 gian hàng	
	Từ 400 đến dưới 500 gian hàng	
	Trên 500 gian hàng	

**Biểu số 05**

**Kết quả thực hiện quản lý Nhà nước về văn phòng đại diện của tổ chức XTTM nước ngoài trên địa bàn trong năm .....**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số liệu</b>
1	Danh sách các tổ chức nước ngoài có tiến hành các hoạt động XTTM trên địa bàn tỉnh	
2	Các trường hợp/sự vụ đã bị xử lý vi phạm pháp luật về văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh	

**Mẫu số 05**  
**Mẫu báo cáo tình hình cấp và thu hồi giấy phép hoạt động điện lực**  
*(Dành cho Sở Công Thương)*

**UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
**SỞ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SCT-QLNL  
V/v báo cáo tình hình cấp và  
thu hồi giấy phép hoạt động  
điện lực

*Bình Định, ngày tháng năm 20..*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định

1. Số lượng giấy phép đã cấp trong năm cho từng lĩnh vực (chú ý phân loại cấp giấy phép mới và cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung).

2. Số lượng giấy phép đã thu hồi trong năm cho từng lĩnh vực (không báo cáo số cấp giấy phép thu hồi và cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT. QLNL.

**GIÁM ĐỐC**